

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Số: 505 /ĐHTN-ĐTĐH

V/v rà soát, cung cấp và công bố thông tin
tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Bộ Giáo dục và Đào tạo
(Vụ Giáo dục Đại học)

Thực hiện Công văn số 707/BGDĐT-GDDH ngày 28 tháng 2 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh ĐH hệ chính quy; CĐSP, TCSP hệ chính quy năm 2019.

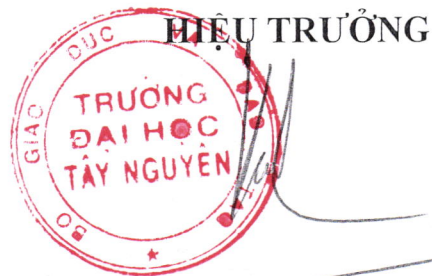
Căn cứ Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy ban hành kèm theo Thông tư số 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 01 năm 2017, đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018 và Thông tư số 02/2019/TT-BGDĐT ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Tây Nguyên đăng ký thông tin tuyển sinh đại học năm 2019 gồm các nội dung sau:

1. Đề án tuyển sinh: Trong Phụ lục 1 kèm theo.
2. Thông tin phục vụ tuyển sinh hệ chính quy năm 2019: Trong phụ lục 2 và phụ lục 3 kèm theo.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ĐTĐH.



TS. Nguyễn Thanh Trúc

PHỤ LỤC 1: ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công văn số 505 /ĐHTN-ĐTĐH ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

1. Thông tin chung về trường

1.1. Thông tin chung

Tên Trường: Trường Đại học Tây Nguyên

Mã trường: TTN

Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Trường Đại học Tây Nguyên được thành lập theo Quyết định số 298/CP ngày 11 tháng 11 năm 1977 của Hội đồng Chính phủ, nay là Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các sứ mệnh: Đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao về lĩnh vực y tế, nông lâm nghiệp, kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán, xã hội nhân văn, công nghệ, Sư phạm, Lý luận chính trị,...; Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội các tỉnh Tây Nguyên và cả nước; Bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa các dân tộc Tây Nguyên.

Nhà trường ra đời trong hoàn cảnh đất nước vừa thống nhất, còn gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, với sự quan tâm, đầu tư và giúp đỡ to lớn của Đảng và Chính phủ, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của các thế hệ thầy và trò, Trường Đại học Tây Nguyên đã không ngừng phát triển và trưởng thành. Từ một cơ sở đào tạo đại học nhỏ khi mới thành lập, đến nay, Nhà trường đã trở thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học trọng điểm của khu vực Tây Nguyên và cả nước.

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và đào tạo. Nhà trường đã triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ khóa đào tạo năm 2009. Năm 2019, Nhà trường đào tạo 02 ngành đào tạo tiến sĩ; 10 ngành thạc sĩ; 01 ngành chuyên khoa cấp 1; 36 ngành đại học.

Từ khi thành lập đến nay, Nhà trường đã có bề dày lịch sử và kinh nghiệm 41 năm đào tạo 40.000 kỹ sư, bác sĩ, giáo viên, cử nhân kinh tế. Hầu hết nguồn nhân lực do Nhà trường đào tạo ra đến nay đều đã có việc làm ổn định trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các đơn vị doanh nghiệp, công ty. Trong số đó, có rất nhiều người đã trở thành những nhà lãnh đạo, những thủ trưởng cốt cán của các cơ quan cấp tỉnh, huyện và các công ty, tập đoàn lớn ở các tỉnh Tây Nguyên và trên cả nước. Nhất là trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế xã hội của các tỉnh Tây Nguyên, nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao có trình độ đại học và sau đại học ở khu vực ngày càng bức thiết, thì số lượng sinh viên, học viên do Nhà trường đào tạo ra đều đã nhanh

chống được tuyển dụng, bổ nhiệm và tìm được vị trí thích hợp ở các cơ quan đơn vị hành chính, sự nghiệp, các công ty, doanh nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh.

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	ĐH		CĐSP	
	GD chính quy (Ghi rõ số NCS, số học viên cao học, số SV đại học, cao đẳng)	GDTX (ghi rõ số SV ĐH, CĐ)	GD chính quy	GDTX
Khối ngành I	1145 ĐH	679 ĐH	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0
Khối ngành III	83 CH; 977 ĐH	0	0	0
Khối ngành IV	27 CH; 116 ĐH	0	0	0
Khối ngành V	13 NCS; 255 CH; 1327 ĐH	660 ĐH	0	0
Khối ngành VI	100 CH; 3415 ĐH	372 ĐH	0	0
Khối ngành VII	55 CH; 879 ĐH	351 ĐH	0	0
Tổng (Ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, sinh viên ĐH, CĐ)	13 NCS; 520 CH; 7859 ĐH	2062 ĐH	0	0

1.3. Thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất: Trường Đại học Tây Nguyên sử dụng kết quả thi THPT quốc gia để xét tuyển.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (Điểm trúng tuyển của các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành là bằng nhau)

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
- Giáo dục Mầm non	32	40	20	20	25	20.2
- Giáo dục Tiểu học	36	40	24	40	48	20.0
- Giáo dục Tiểu học – Tiếng Jrai	36	40	20.5	35	36	17.0
- Giáo dục Chính trị	32	42	22.25	20	30	19.0
- Giáo dục Thể chất	32	22	15.5	40	15	17.0
- Sư phạm Toán học	32	40	18.5	30	27	17.0
- Sư phạm Vật lí	32	35	15.5	20	9	17.0
- Sư phạm Hóa học	32	50	15.5	20	16	17.0
- Sư phạm Sinh học	32	25	15.5	20	0	17.0
- Sư phạm Ngữ văn	32	42	21.5	30	38	18.5
- Sư phạm Tiếng Anh	32	40	20.25	40	41	17.0

Khối ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2017			Năm 2018		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành III						
- Quản trị Kinh doanh	75	123	17.5	100	143	15.0
- Tài chính – Ngân hàng	50	81	15.5	60	76	13.0
- Kế toán	75	123	17.25	100	139	14.5
- Kinh doanh thương mại (Ngành mới 2018)				60	65	13.0
Khối ngành IV						
- Sinh học	50	8	15.5	50	0	13.0
- Công nghệ sinh học	50	69	15.5	60	50	13.0
Khối ngành V						
- Công nghệ thông tin	90	120	15.5	80	112	13.0
- Công nghệ kỹ thuật môi trường	80	17	15.5	50	8	13.0
- Khoa học cây trồng	100	53	15.5	80	40	13.0
- Bảo vệ thực vật	100	74	15.5	60	37	13.0
- Lâm Sinh	100	11	15.5	50	9	13.0
- Quản lý tài nguyên rừng	70	13	15.5	50	8	13.0
- Công nghệ sau thu hoạch	70	15	15.5	40	2	13.0
- Công nghệ thực phẩm (Ngành mới 2018)				50	25	13.0
- Chăn nuôi	120	51	15.5	50	15	13.0
- Thú y	120	156	17.5	100	136	13.0
- Kinh tế nông nghiệp	100	75	15.5	80	43	13.0
Khối ngành VI						
- Y khoa	243	286	26	424	474	21.0
- Điều dưỡng	50	71	20.75	50	104	17.5
- Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	70	21.5	60	101	18.5
Khối ngành VII						
- Ngôn ngữ Anh	100	123	18	100	143	16.0
- Văn học	100	101	15.5	60	74	13.0
- Triết học	60	59	15.5	50	35	13.0
- Kinh tế	120	168	15.5	100	106	13.0
- Quản lý đất đai	120	38	15.5	70	30	13.0
Tổng			X			X

2. Các thông tin tuyển sinh năm 2019

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định tại Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh*: Trường Đại học Tây Nguyên xét tuyển theo 2 hình thức:

- **Hình thức 1**: Xét tuyển theo kết quả thi Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 của thí sinh. Thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2019 của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển tại **mục 2.6.1** để xét tuyển. Xét theo tổng điểm (bao gồm điểm thi và điểm ưu tiên) từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

- **Hình thức 2**: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT của thí sinh (xét học bạ). Thí sinh sử dụng điểm 3 môn học của năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tại **mục 2.6.1** để đăng ký xét tuyển (không áp dụng hình thức này cho nhóm ngành đào tạo giáo viên và nhóm ngành sức khỏe).

+ Điểm xét tuyển (**ĐXT**) được tính theo công thức sau:

ĐXT = Tổng điểm 3 môn học của năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên

+ Các thức xét tuyển: Tính theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu.

Chỉ tiêu tuyển sinh đối với mỗi hình thức được quy định tại **mục 2.4**. Nếu một hình thức xét tuyển trong cùng một ngành không tuyển đủ chỉ tiêu, số chỉ tiêu chưa tuyển đủ sẽ được dùng để xét tuyển ở hình thức còn lại.

Tổ hợp xét tuyển của từng ngành đối với 2 hình thức xét tuyển là như nhau.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Xét theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019	Xét theo phương thức khác (xét học bạ)
1	TTN	7140201	Giáo dục Mầm non	50	50	
2	TTN	7140202	Giáo dục Tiểu học	40	40	
3	TTN	7140202JR	Giáo dục Tiểu học - Tiếng Jrai	40	40	
4	TTN	7140205	Giáo dục Chính trị	20	20	
5	TTN	7140206	Giáo dục Thể chất	40	40	
6	TTN	7140209	Sư phạm Toán học	30	30	
7	TTN	7140211	Sư phạm Vật lý	20	20	
8	TTN	7140212	Sư phạm Hóa học	20	20	
9	TTN	7140213	Sư phạm Sinh học	20	20	
10	TTN	7140217	Sư phạm Ngữ văn	30	30	
11	TTN	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	40	40	
12	TTN	7340101	Quản trị kinh doanh	120	60	60
13	TTN	7340121	Kinh doanh thương mại	60	30	30
14	TTN	7340201	Tài chính - Ngân hàng	60	30	30
15	TTN	7340301	Kế toán	120	60	60
16	TTN	7420101	Sinh học	50	25	25
17	TTN	7420201	Công nghệ sinh học	60	30	30
18	TTN	7480201	Công nghệ thông tin	80	40	40
19	TTN	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	50	25	25
20	TTN	7620110	Khoa học cây trồng	80	40	40
21	TTN	7620112	Bảo vệ thực vật	60	30	30
22	TTN	7620205	Lâm sinh	50	25	25
23	TTN	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	50	25	25
24	TTN	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	50	25	25
25	TTN	7540101	Công nghệ thực phẩm	50	25	25

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Xét theo kết quả thi THPT quốc gia năm 2019	Xét theo phương thức khác (xét học bạ)
26	TTN	7620105	Chăn nuôi	60	30	30
27	TTN	7640101	Thú y	100	50	50
28	TTN	7620115	Kinh tế nông nghiệp	80	40	40
29	TTN	7720101	Y khoa	290	290	
30	TTN	7720301	Điều dưỡng	60	60	
31	TTN	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	50	50	
32	TTN	7220201	Ngôn ngữ Anh	100	50	50
33	TTN	7229030	Văn học	60	30	30
34	TTN	7229001	Triết học	60	30	30
35	TTN	7310101	Kinh tế	100	50	50
36	TTN	7850103	Quản lý đất đai	60	30	30

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện đăng ký xét tuyển (ĐKXT):

2.5.1. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Theo hình thức xét theo kết quả thi THPT quốc gia:

+ Đối với các ngành đào tạo giáo viên (sư phạm), các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe: Thí sinh có điểm thi THPT quốc gia năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển tại **mục 2.6.1** bằng hoặc cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định (Riêng các ngành Giáo dục Thể chất và Giáo dục Mầm non, điểm thi năng khiếu phải đạt 5.0 trở lên mới đủ điều kiện xét tuyển).

+ Đối với các ngành khác: Thí sinh có điểm thi THPT quốc gia năm 2019 theo tổ hợp môn xét tuyển tại **mục 2.6.1** bằng hoặc cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Nhà trường quy định (sẽ có thông báo trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng tại website: <http://ttn.edu.vn>).

- Theo hình thức xét học bạ: Thí sinh có tổng điểm 3 môn học của năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển tại **mục 2.6.1** từ 18.0 (mười tám) điểm trở lên.

2.5.2. Điều kiện đăng ký xét tuyển

- Thí sinh có đầy đủ sức khỏe để tham gia học tập, không vi phạm pháp luật.

- Đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

- Tham dự Kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và đạt yêu cầu xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Nhà trường (đối với thí sinh đăng ký xét tuyển bằng kết quả thi THPT quốc gia).

- Ngoài ra, đối với thí sinh đăng ký học ngành Giáo dục thể chất cần đạt:

+ Nam cao từ 1.65m, nặng 50kg trở lên;

+ Nữ cao từ 1.55m, nặng 45kg trở lên.

2.6. Thông tin tuyển sinh:

2.6.1. Mã trường, mã ngành, tên ngành, mã tổ hợp và tổ hợp môn xét tuyển.

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		
				Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính (Nếu có)
1	TTN	7140201	Giáo dục Mầm non	M06	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu	Năng khiếu
				M05	Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu	Năng khiếu
2	TTN	7140202	Giáo dục Tiểu học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	
3	TTN	7140202JR	Giáo dục Tiểu học – Tiếng J'rai	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
4	TTN	7140205	Giáo dục Chính trị	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	
				D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
5	TTN	7140206	Giáo dục Thể chất	T00	Toán, Sinh học, Năng khiếu TDTT	Năng khiếu
				T02	Toán, Ngữ văn, Năng khiếu TDTT	Năng khiếu
				T03	Ngữ văn, Sinh học, Năng khiếu TDTT	Năng khiếu
				T07	Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu TDTT	Năng khiếu
6	TTN	7140209	Sư phạm Toán học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
7	TTN	7140211	Sư phạm Vật lý	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
8	TTN	7140212	Sư phạm Hóa học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
9	TTN	7140213	Sư phạm Sinh học	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				B02	Toán, Sinh học, Địa lí	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
10	TTN	7140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	
11	TTN	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
12	TTN	7340101	Quản trị kinh doanh	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
13	TTN	7340121	Kinh doanh thương mại	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		
				Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính (Nếu có)
14	TTN	7340201	Tài chính – Ngân hàng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
15	TTN	7340301	Kế toán	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
16	TTN	7420101	Sinh học	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
17	TTN	7420201	Công nghệ sinh học	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
18	TTN	7480201	Công nghệ thông tin	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
19	TTN	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
20	TTN	7620110	Khoa học cây trồng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
21	TTN	7620112	Bảo vệ thực vật	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
22	TTN	7620205	Lâm sinh	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
23	TTN	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
24	TTN	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	
25	TTN	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển		
				Mã tổ hợp môn	Tổ hợp môn xét tuyển	Môn chính (Nếu có)
26	TTN	7620105	Chăn nuôi	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
27	TTN	7640101	Thú y	A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
				D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	
28	TTN	7620115	Kinh tế nông nghiệp	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
29	TTN	7720101	Y khoa	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
30	TTN	7720301	Điều dưỡng	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
31	TTN	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	B00	Toán, Hóa học, Sinh học	
32	TTN	7220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
				D14	Ngữ văn, lịch sử, Tiếng Anh	
				D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	
				D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
33	TTN	7229030	Văn học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	
34	TTN	7229001	Triết học	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	
				C19	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	
				C20	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục công dân	
				D66	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	
35	TTN	7310101	Kinh tế	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	
36	TTN	7850103	Quản lý đất đai	A00	Toán, Vật lí, Hóa học	
				A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	
				A02	Toán, Vật lí, Sinh học	
				B00	Toán, Hóa học, Sinh học	

Điểm năng khiếu của ngành GD Mầm non và GD Thể chất nhân hệ số 2.

2.6.2. *Chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp:* Điểm trúng tuyển của các tổ hợp xét tuyển trong cùng một ngành là bằng nhau (không chênh lệch).

2.6.3. *Điều kiện phụ trong xét tuyển:* Đối với các thí sinh có điểm bằng nhau ở cuối danh sách xét tuyển, Nhà trường sẽ ưu tiên xét tuyển đối với thí sinh có điểm cao hơn ở các môn đối với từng ngành quy định trong bảng sau:

TT	Ngành	Điều kiện phụ	Ghi chú
1	Giáo dục Mầm non	Năng khiếu	
2	Y khoa	Sinh học	